

The BDO logo is located in the top left corner of the white section. It features the letters "BDO" in a bold, blue, sans-serif font. To the left of the letters is a vertical orange line, and below the letters is a horizontal orange line, forming an L-shape.

BDO



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/08/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 03/05/2024
- Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 03/05/2024
- Ông Hoàng Minh Thắng	Thành viên	
- Ông Lê Duy Thanh	Thành viên	
- Ông Cao Anh Hào	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/05/2024
- Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên	
- Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 03/05/2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Minh Thắng	Giám đốc
- Ông Tạ Quốc Hùng	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	
- Bà Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên	
- Ông Nguyễn Thanh Quỳnh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 03/05/2024
- Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 03/05/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Thắng - Chức danh: Giám đốc.

Ông Tạ Quốc Hùng - Chức danh: Phó Giám đốc được giao nhiệm vụ ký Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 17/02/2025.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 7, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 27. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lào Cai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phó Giám đốc
Tạ Quốc Hùng

Số: BC/BDO/2025. 194.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số I.4 về đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Từ năm 2021, Công ty đang tạm dừng triển khai hoạt động đầu tư Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai được phê duyệt theo chủ trương đầu tư số 1800/UBND-CN ngày 24/5/2013 của UBND tỉnh Lào Cai. Vì vậy, trong năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty chưa có sản phẩm được khai thác từ Dự án này.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.900.785.051	75.440.295.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.467.172.296	28.474.408.956
1. Tiền	111		19.467.172.296	28.474.408.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.041.600.833	22.442.656.685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.582.273.632	24.976.414.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	747.991.000	658.358.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	435.122.622	542.049.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.723.786.421)	(3.734.165.191)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	30.850.369.899	24.353.102.623
1. Hàng tồn kho	141		33.760.103.152	24.353.102.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.909.733.253)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.541.642.023	170.126.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	9.541.642.023	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	170.126.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.440.366.763	70.458.547.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.697.908.793	11.424.041.470
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	13.697.908.793	11.424.041.470
II. Tài sản cố định	220		14.428.432.976	10.910.888.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.195.051.553	10.792.673.668
Nguyên giá	222		72.947.349.848	73.514.790.554
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.752.298.295)	(62.722.116.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.130.208.539	-
Nguyên giá	225		7.044.333.333	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.914.124.794)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	103.172.884	118.215.184
Nguyên giá	228		451.269.000	451.269.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348.096.116)	(333.053.816)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.163.555.677	26.349.942.204
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	15.163.555.677	26.349.942.204
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.082.293	18.082.293
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.1	18.082.293	18.082.293
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.132.387.024	21.755.592.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	19.132.387.024	21.755.592.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.341.151.814	145.898.842.366

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		93.776.811.727	108.084.026.252
I. Nợ ngắn hạn	310		84.484.046.200	105.620.993.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.845.856.931	46.197.722.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	-	4.344.486.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	32.792.279.359	40.263.605.507
4. Phải trả người lao động	314		6.469.235.370	6.800.469.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.474.609	40.448.505
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.058.442.650	1.687.493.475
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	12.155.897.410	6.235.046.873
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		153.859.871	51.720.147
II. Nợ dài hạn	330		9.292.765.527	2.463.033.185
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	5.002.218.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.290.547.527	2.463.033.185
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.564.340.087	37.814.816.114
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	41.564.340.087	37.814.816.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.696.676.390	2.696.676.390
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.867.663.697	118.139.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(6.712.747.086)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.867.663.697	6.830.886.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.341.151.814	145.898.842.366

Lào Cai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Thùy

Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán

Trần Kiều Minh

Phó Giám đốc



Tạ Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.205.167.215	298.206.917.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		146.205.167.215	298.206.917.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.296.645.498	275.690.658.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.908.521.717	22.516.259.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	277.354.956	15.227.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	591.373.131	1.143.735.478
Trong đó: chi phí lãi vay	23		523.720.782	991.768.175
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.809.982.037	12.725.843.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.784.521.505	8.661.907.448
11. Thu nhập khác	31	VI.6	515.881.852	1.196.110.490
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.372.658.989	1.055.527.540
13. Lợi nhuận khác	40		(11.856.777.137)	140.582.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.927.744.368	8.802.490.398
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.060.080.671	1.971.603.588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.867.663.697	6.830.886.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.105,0	1.917,9

Lào Cai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán

Phó Giám đốc

Ngô Thị Thùy

Trần Kiều Minh



Tạ Quốc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.927.744.368	8.802.490.398
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.896.600.950	3.544.212.533
- Các khoản dự phòng	03		5.726.868.825	2.769.663.092
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(766.706.808)	(1.096.902.524)
- Chi phí lãi vay	06		523.720.782	991.768.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.308.228.117	15.011.231.674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.903.460.014	21.307.835.778
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.407.000.529)	20.858.015.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.750.581.441)	(30.047.913.185)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.918.436.634)	(8.234.521.196)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(555.694.678)	(991.768.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.002.183.312)	(1.781.778.872)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.000.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.438.208.463)	16.118.101.541
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(618.704.364)	(440.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		489.351.852	1.081.675.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		245.135.778	15.227.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		115.783.266	656.902.524
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		13.074.156.350	15.322.693.370
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.674.881.813)	(18.515.021.107)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.084.086.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.315.188.537	(3.192.327.737)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		992.763.340	13.582.676.328
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	28.474.408.956	14.891.732.628
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	29.467.172.296	28.474.408.956

Lào Cai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán

Phó Giám đốc



Tạ Quốc Hùng

Ngô Thị Thùy

Trần Kiều Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/08/2022.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 7, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản. Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất. Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện, không được phép kinh doanh các ngành nghề khi chưa có điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn, xuất nhập khẩu Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; Bán buôn, xuất nhập khẩu xăng dầu đã tinh chế: Xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn, xuất nhập khẩu dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Chi tiết: Bán lẻ nhiên liệu, dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Khai thác, kinh doanh quặng sắt, bốc xúc vận chuyển đất đá.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2021, Công ty đang tạm dừng triển khai hoạt động đầu tư Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai được phê duyệt theo chủ trương đầu tư số 1800/UBND-CN ngày 24/5/2013 của UBND tỉnh Lào Cai. Vì vậy, trong năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty chưa có sản phẩm được khai thác từ Dự án này.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Khoáng sản 304	Tổ 7, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 116 người (tại ngày 31/12/2023 là 117 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản xuất dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Số năm

05 - 25 năm

03 - 07 năm

06 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Tỷ lệ trích lập: Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Trích lập dự phòng chi phí hoàn nguyên mỏ sát Kíp Tước.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. TSCĐ hình thành sau xây dựng cơ bản được khấu hao như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	20.052.824	11.565.997
Tiền gửi ngân hàng	19.447.119.472	28.462.842.959
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	29.467.172.296	28.474.408.956

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai với lãi suất 4,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Gang thép Lào Cai	18.082.293	-	18.082.293	18.082.293	-	18.082.293
Cộng	18.082.293	-	18.082.293	18.082.293	-	18.082.293

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	4.808.611.154	4.808.611.154
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	2.795.988.323
Công ty cổ phần Nhẫn	908.541.574	908.541.574
Các đối tượng khác	1.104.081.257	1.104.081.257
Phải thu khách hàng là bên liên quan	1.773.662.478	20.167.802.851
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	6.582.273.632	24.976.414.005

3.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	3.668.165.191	3.278.967.527
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	989.621.230	559.197.664
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	170.000.000
Số dư cuối năm	4.657.786.421	3.668.165.191

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	747.991.000	658.358.500
Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ & Thiết bị mô Luyện Kim	388.800.000	388.800.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Minh Hà	78.526.000	78.526.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ TNMT Gia Linh	-	72.662.500
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Lào Cai	100.000.000	-
Các đối tượng khác	180.665.000	118.370.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	747.991.000	658.358.500

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	66.000.000	66.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	66.000.000	66.000.000

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên thứ ba	435.122.622	-	542.049.371	-
Tạm ứng	110.000.000	-	320.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	100.000.000	-
Thuế GTGT thuế tài chính	112.709.333	-	-	-
Các khoản khác	152.413.289	-	122.049.371	-
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	435.122.622	-	542.049.371	-

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên thứ ba	13.697.908.793	-	11.424.041.470	-
Ký quỹ thuê tài chính	1.521.576.000	-	-	-
Ký quỹ cải tạo môi trường	11.805.798.130	-	11.424.041.470	-
Thuế GTGT thuê tài chính	370.534.663	-	-	-
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	13.697.908.793	-	11.424.041.470	-

6. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.808.611.154	150.824.733	4.506.961.688	838.796.497
Công ty cổ phần Bê tông khí trung áp Việt Nam	119.876.891	-	119.876.891	-
Công ty cổ phần Nhấn	908.541.574	-	908.541.574	-
Công ty cổ phần Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	-
Công ty Nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	838.796.497
Công ty cổ phần Xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	150.824.733	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	66.000.000	-	66.000.000	-
Công ty cổ phần Âu Việt	33.000.000	-	33.000.000	-
Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Việt Nam	33.000.000	-	33.000.000	-
Cộng	4.874.611.154	150.824.733	4.572.961.688	838.796.497

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.678.142.242	-	1.448.831.252	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.238.487.776	-	3.588.843.939	-
Thành phẩm	27.843.473.134	(2.909.733.253)	19.315.427.432	-
Cộng	33.760.103.152	(2.909.733.253)	24.353.102.623	-

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền cấp quyền khai thác tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	9.532.406.000	-
Chi phí trả trước khác	9.236.023	-
Cộng	9.541.642.023	-

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	107.941.666	79.213.009
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.217.116.988	4.136.419.657
Chi phí thuê đất, đền bù đất	1.526.041.347	681.173.936
Tiền cấp quyền khai thác tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	-	9.532.406.000
Phí sử dụng tài liệu mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	6.862.743.447	6.862.743.447
Chi phí trả trước khác	5.418.543.576	463.636.364
Cộng	19.132.387.024	21.755.592.413

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	6.577.062.066	44.477.137.534	22.460.590.954	-	73.514.790.554
- Mua sắm mới	89.290.377	3.021.817.000	-	258.704.364	3.369.811.741
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.904.495.238)	(1.032.757.209)	-	(3.937.252.447)
- Phân loại lại	656.853.392	(656.853.392)	-	-	-
Số dư cuối năm	7.323.205.835	43.937.605.904	21.427.833.745	258.704.364	72.947.349.848
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5.712.462.284	39.000.884.869	18.008.769.733	-	62.722.116.886
- Khấu hao trong năm	181.757.620	2.405.203.553	2.375.089.211	5.383.472	4.967.433.856
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.904.495.238)	(1.032.757.209)	-	(3.937.252.447)
- Phân loại lại	218.951.128	(218.951.128)	-	-	-
Số dư cuối năm	6.113.171.032	38.282.642.056	19.351.101.735	5.383.472	63.752.298.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	864.599.782	5.476.252.665	4.451.821.221	-	10.792.673.668
Số dư cuối năm	1.210.034.803	5.654.963.848	2.076.732.010	253.320.892	9.195.051.553

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.636.259.554 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 51.672.520.437 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 792.557.758 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.721.027.513 VND).

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	7.044.333.333	7.044.333.333
Số dư cuối năm	7.044.333.333	7.044.333.333
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	1.914.124.794	1.914.124.794
Số dư cuối năm	1.914.124.794	1.914.124.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	5.130.208.539	5.130.208.539

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	451.269.000	451.269.000
Mua trong năm	-	-
Số dư cuối năm	451.269.000	451.269.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu năm	333.053.816	333.053.816
Khấu hao trong năm	15.042.300	15.042.300
Số dư cuối năm	348.096.116	348.096.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	118.215.184	118.215.184
Số dư cuối năm	103.172.884	103.172.884

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 103.172.884 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 118.215.184 VND).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	15.163.555.677	26.349.942.204
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	13.628.800.269	25.278.823.160
- Dự án mỏ sắt Cao Lanh	1.534.755.408	1.071.119.044
Cộng	15.163.555.677	26.349.942.204

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	24.588.626.767	24.588.626.767	45.135.109.738	45.135.109.738
Công ty TNHH MTV Minh Quỳnh	-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Anh Cường	-	-	11.442.250.394	11.442.250.394
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Bảo Minh	-	-	11.527.517.171	11.527.517.171
Công ty TNHH cơ khí đúc Tiến Đạt	5.006.473.650	5.006.473.650	3.256.906.340	3.256.906.340
Công ty TNHH Thiên Phú- Lào Cai	2.771.747.180	2.771.747.180	2.771.747.180	2.771.747.180
Các đối tượng khác	16.810.405.937	16.810.405.937	15.736.688.653	15.736.688.653
Phải trả người bán là bên liên quan	5.257.230.164	5.257.230.164	1.062.613.217	1.062.613.217
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)				
Cộng	29.845.856.931	29.845.856.931	46.197.722.955	46.197.722.955

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	-	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	4.344.486.469
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	-	4.344.486.469

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.122.349.996	8.881.859.120	10.055.483.693	948.725.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.104.090.814	4.060.080.671	3.002.183.312	2.161.988.173
Thuế thu nhập cá nhân	74.458.000	68.242.868	141.385.868	1.315.000
Thuế tài nguyên	2.064.089.310	22.183.170.135	20.511.014.818	3.736.244.627
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	279.824.352	279.824.352	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.898.617.387	15.403.687.935	24.358.299.186	25.944.006.136
Cộng	40.263.605.507	50.880.865.081	58.352.191.229	32.792.279.359

16. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	3.058.442.650	1.687.493.475
Bảo hiểm xã hội	422.841.920	-
Kinh phí công đoàn	19.404.730	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	90.000.000
Các khoản phải trả khác	2.526.196.000	1.597.493.475
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	3.058.442.650	1.687.493.475

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

17.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.235.046.873	6.235.046.873	13.074.156.350	8.674.881.813	10.634.321.410	10.634.321.410
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.235.046.873	6.235.046.873	2.439.834.940	8.674.881.813	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	-	-	10.634.321.410	-	10.634.321.410	10.634.321.410
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.605.662.000	1.084.086.000	1.521.576.000	1.521.576.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (ii)	-	-	2.605.662.000	1.084.086.000	1.521.576.000	1.521.576.000
Cộng	6.235.046.873	6.235.046.873	15.679.818.350	9.758.967.813	12.155.897.410	12.155.897.410

17.2 Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	7.607.880.000	2.605.662.000	5.002.218.000	5.002.218.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (ii)	-	-	7.607.880.000	2.605.662.000	5.002.218.000	5.002.218.000
Cộng	-	-	7.607.880.000	2.605.662.000	5.002.218.000	5.002.218.000

Chi tiết các khoản vay:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05.2024KH/DN-DBMP/HDK2050 ký ngày 10 tháng 06 năm 2024 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai hạn mức 20.000.000.000 đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất tinh quặng sắt tại mỏ Kíp Tước. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất từ 4,7-4,9%/năm.
- (ii) Khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng với lãi suất thuê là tổng lãi suất cơ bản (là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kì, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch, Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Sở Giao Dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao Dịch và lãi suất chỉ định (1,73%/năm), cụ thể:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00029-000 ngày 29/02/2024; Lãi suất tạm thời 6,63%/năm; Thời hạn thuê: 60 tháng; Tiền ký cược đảm bảo: 342.576.000 đồng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00030-000 ngày 29/02/2024; Lãi suất tạm thời 6,63%/năm; Thời hạn thuê: 60 tháng; Tiền ký cược đảm bảo: 1.179.000.000 đồng.
- Khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty sẽ mua lại Thiết bị với số tiền bằng 1,0% Giá mua. Giá trị mua lại không bao gồm chi phí, thuế hoặc các phí tổn khác. Công ty sẽ chịu mọi chi phí, thuế và các phí tổn khác liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu Thiết bị khi kết thúc thời hạn thuê.
- Số dư cuối năm của các khoản thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam là 6.523.794.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	35.000.000.000	2.696.676.390	(6.712.747.086)	30.983.929.304
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.830.886.810	6.830.886.810
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	35.000.000.000	2.696.676.390	118.139.724	37.814.816.114
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(118.139.724)	(118.139.724)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	3.867.663.697	3.867.663.697
Số dư cuối năm	35.000.000.000	2.696.676.390	3.867.663.697	41.564.340.087

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 03/05/2024. Quỹ khen thưởng tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 118.139.724 đồng.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.696.676.390	-	-	2.696.676.390
Cộng	2.696.676.390	-	-	2.696.676.390

19. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

19.1 Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	255.436.934	247.295.972
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	716.461.674	814.153.214
Trên 5 năm	2.026.970.544	2.184.715.938
Cộng	2.998.869.152	3.246.165.124

19.2 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tình quặng sắt giữ hộ bên thứ ba	11.025.000.000	-
Cộng	11.025.000.000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	146.156.955.752	150.491.750.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.211.463	147.715.167.113
Cộng	146.205.167.215	298.206.917.412

Trong đó

Doanh thu bán cho bên thứ ba	48.211.463	329.330.080
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	146.156.955.752	297.877.587.332

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	108.275.706.762	131.020.150.031
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.938.736	144.670.508.041
Cộng	108.296.645.498	275.690.658.072

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	277.354.956	15.227.524
Cộng	277.354.956	15.227.524

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	523.720.782	991.768.175
Chi phí tài chính khác	67.652.349	151.967.303
Cộng	591.373.131	1.143.735.478

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.609.497.754	4.741.754.821
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.467.796	400.498.926
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	989.621.230	306.639.907
Chi phí bằng tiền khác	11.114.395.257	7.272.950.284
Cộng	17.809.982.037	12.725.843.938

6. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thanh lý vật tư, phế liệu	-	1.081.675.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	489.351.852	-
Các khoản khác	26.530.000	114.435.490
Cộng	515.881.852	1.196.110.490

7. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	291.500.000	56.452.967
Chi phí khác	12.081.158.989	999.074.573
Cộng	12.372.658.989	1.055.527.540

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	41.850.959.428	46.520.947.248
Chi phí nhân công	21.692.785.517	19.507.024.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.896.600.950	3.544.212.533
Chi phí khác bằng tiền	61.934.237.926	200.897.372.261
Cộng	132.374.583.821	270.469.556.093

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.060.080.671	1.971.603.588
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.060.080.671	1.971.603.588

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.927.744.368	8.802.490.398
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	12.372.658.989	1.055.527.540
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>12.372.658.989</u>	<u>1.055.527.540</u>
- Các khoản phạt, chậm nộp thuế	722.636.098	1.055.527.540
- Chi phí khác	11.650.022.891	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Thu nhập chịu thuế	20.300.403.357	9.858.017.938
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	4.060.080.671	1.971.603.588

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.867.663.697	6.830.886.810
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	3.867.663.697	6.830.886.810
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(118.139.724)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.105,0	1.917,9

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 ngày 03/05/2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 118.139.724 đồng, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 1.951,7 đồng/cổ phiếu xuống 1.917,9 đồng/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng chịu chung kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty mẹ tối cao

Các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Cùng chịu chung kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể

Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc Có ảnh hưởng đáng kể

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	1.148.400.000	631.828.591

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	103.732.948.921	150.491.750.299
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	147.385.837.033
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	42.424.006.831	-
Cộng	146.156.955.752	297.877.587.332

Mua hàng hóa, dịch vụ	Số năm nay	Số năm trước
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	20.938.736	155.857.700
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.259.259	-
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	84.212.963
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	98.000.000	98.000.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	5.862.497.200	8.160.508.638
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	24.886.000	127.460.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp địa chất 109	212.438.525	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	5.018.460.692	-
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	58.800.000	-
Cộng	11.305.280.412	8.626.039.301

Lãi ứng trước tiền hàng	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	67.652.349	151.967.303
Cộng	67.652.349	151.967.303

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)		
Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	20.167.802.851
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	533.726.191	-
Công ty cổ phần Gang Thép Cao Bằng	1.239.936.287	-
Cộng	1.773.662.478	20.167.802.851

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	105.840.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	936.343.800	658.607.717
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	16.844.500
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	281.321.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xi nghiệp địa chất 109	96.433.607	-
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	4.165.652.757	-
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	58.800.000	-
Cộng	5.257.230.164	1.062.613.217

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	4.344.486.469
Cộng	-	4.344.486.469

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 1,8 (khấu hao nhanh hơn 0,8 lần) (Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty thực hiện trích khấu hao với hệ số khấu hao 1 lần). Việc thay đổi ước tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm này tăng 2.572.028.919 VND so với việc trích khấu hao đường thẳng 1 lần như năm trước.

Lào Cai, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Thùy

**Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán**

Trần Kiều Minh

Phó Giám đốc



Tạ Quốc Hùng